



SÔNG ĐÀ 909

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 909

Địa chỉ : Tầng 9 toà nhà Sông Đà - Xã Mỹ Đình - Huyện Từ Liêm - Hà Nội

Tel: (84-04) 37684495 Fax: (84-04) 37684490

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 909

Địa chỉ: Tầng 9 - Toà nhà Sông Đà - Đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội

Tel: (84-04) 3 7684495 Fax: (84-04) 3 7684490

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 08
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT	09 - 10
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT	11
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT	12
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT	13 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 909 (gọi tắt là “Công ty”), trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 10 năm 2011.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Sông Đà 909 ("Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Sông Đà 903 trực thuộc Công ty Sông Đà 9 được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 909 theo Quyết định số 995/QĐ-BXD ngày 25/07/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103021568 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 28/12/2007 (Chuyển trụ sở - thay thế Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000680 ngày 29/03/2007 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp). Kể từ thời điểm chuyển đổi, Công ty có thay đổi Đăng ký kinh doanh lần 1 ngày 18/06/2008 và lần 5 số 0101405355 cấp ngày 01/03/2011, theo đó:

Vốn điều lệ của Công ty là: **99.989.600.000 đồng** (Bằng chữ: Chín mươi chín tỷ chín trăm tám mươi chín triệu sáu trăm ngàn đồng ./.)

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Sông Đà 909

Tên giao dịch: SONG DA 909 JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: SONG DA 909., JSC

Trụ sở chính tại: Tầng 9 Tòa nhà Sông Đà, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Trong đó:

Đối tượng	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 9	25.547.800.000	25,55
+ Ông Phan Văn Hùng	5.080.190.000	5,08
+ Ông Nguyễn Văn Tuấn	323.010.000	0,35
+ Cổ đông khác	69.038.600.000	69,02
Cộng	99.989.600.000	100

Đến thời điểm 30/03/2011 toàn bộ 9.998.960 cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông và được phép tự do chuyển nhượng theo qui định tại Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/06/2006 và các văn bản pháp lý có liên quan đến chứng khoán. Hiện tại mã chứng khoán đang giao dịch trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội của Công ty là S99.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 5 ngày 01/03/2011 ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Nhận thầu thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, xây dựng thủy điện, bưu điện, các công trình thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây và trạm biến thế điện, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, các công trình xây dựng cấp thoát nước, gia công lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực, lắp đặt hệ thống điện lạnh, trang trí nội thất, gia công lắp đặt khung nhôm các loại;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản:
 - + Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;
 - + Dịch vụ môi giới bất động sản (Chỉ hoạt động tại sàn giao dịch bất động sản của công ty);
 - + Dịch vụ định giá bất động sản (Chỉ hoạt động tại sàn giao dịch bất động sản của công ty);
 - + Dịch vụ tư vấn bất động sản;
 - + Dịch vụ đấu giá bất động sản;

- + Dịch vụ quảng cáo bất động sản;
- + Dịch vụ quản lý bất động sản ./.
- Hoạt động xuất khẩu lao động;
- Chuyển giao công nghệ, đầu tư, vận hành, kinh doanh khai thác các hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin.
- Nuôi trồng, chế biến nông, lâm, thủy, hải sản, thực phẩm (trừ loại Nhà nước cấm);
- Sửa chữa ô tô, các loại máy xây dựng. Gia công cơ khí, sản xuất kinh doanh phụ tùng ô tô, máy xây dựng
- Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện, quản lý vận hành nhà máy thủy điện, bán điện;
- Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh nhà ở và văn phòng cho thuê;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị, công nghệ xây dựng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng: Gạch, ngói, đá, cát sỏi, xi măng, tấm lợp, gỗ dùng trong xây dựng và tiêu dùng khác;
- Nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn;
-

Khái quát về Công ty con:

Công ty Cổ phần sông Đà Hồng Lĩnh.

- Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần; Mã số doanh nghiệp : **3001324115** đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2010 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp.
- Địa chỉ trụ sở chính : Thôn 2, xã Xuân Viên, Huyện Nghi Xuân, Tỉnh Hà Tĩnh.
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị gồm 05 thành viên đã tham gia điều hành từ ngày 01/01/2011 của Công ty và đến thời điểm lập Báo cáo này gồm:

Ông Phan Văn Hùng	Chủ tịch HĐQT
Ông Dương Ninh Tùng	Ủy viên
Ông Trần Thanh Tùng	Ủy viên
Ông Trần Anh Phương	Ủy viên (Bỏ nhiệm ngày 18/04/2011)
Ông Phan Mạnh Hiệp	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty trong suốt năm tài chính từ ngày 01/01/2011 và đến thời điểm lập Báo cáo này gồm:

Ông Phan Văn Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Phan Mạnh Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Ninh Tùng	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm tài chính từ ngày 01/01/2011 đến thời điểm lập Báo cáo này gồm:

Bà Trần Thị Chung	Trưởng ban
Ông Lưu Văn Cảnh	Thành viên
Ông Định Quang Tiến	Thành viên

Những điểm quan trọng trong chính sách kế toán

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

a) Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

b) Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành tại Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy vi tính

Năm tài chính: Từ ngày 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.

c) Áp dụng Luật kế toán và các Chuẩn mực kế toán Việt nam

Trong năm tài chính 2010, Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện 16 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ Tài chính.

d) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Công ty xác định giá vốn hàng bán theo các tiêu thức sau:

Giá vốn hàng bán = (Chi phí dở dang đầu kỳ + Chi phí dở dang phát sinh trong kỳ) - Chi phí dở dang cuối kỳ.

Trong đó:

Chi phí dở dang cuối kỳ = Sản lượng dở dang - Thuế GTGT - 6% Lãi định mức

Sản lượng dở dang cuối kỳ là bảng tính do phòng Kinh tế - Kỹ thuật lập **theo biên bản kiểm kê khối lượng dở dang cuối kỳ các công trình x với đơn giá sản phẩm công trình hoàn thành theo hợp đồng (đã bao gồm 10% thuế GTGT và 6% lãi định mức).**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hoá tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn

thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

e) Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình:

Các tài sản được ghi nhận là TSCĐ hữu hình phải thỏa mãn đồng thời tất cả bốn (4) tiêu chuẩn ghi nhận sau:

- (1) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- (2) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
- (3) Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;
- (4) Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành (Có giá trị từ 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) trở lên).

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do mua mới bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh, chi phí lắp đặt, chạy thử và các chi phí khác có liên quan.

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong năm hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi quyết toán công trình được duyệt, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với tỷ lệ khấu hao theo quy định tại Thông tư số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

Tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	25 – 50
Máy móc thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải	06 – 10
Công cụ dụng cụ quản lý & tài sản khác	03 – 08

Tài sản cố định vô hình:

Mọi khoản chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thỏa mãn đồng thời cả bốn điều kiện ghi nhận Tài sản cố định Hữu hình, mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình. Những khoản chi phí không đồng thời thỏa mãn cả bốn tiêu chuẩn nêu trên thì được hạch toán trực tiếp hoặc được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh của doanh nghiệp

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm kế toán ...

f) Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Với từng hoạt động kinh doanh cụ thể, công ty ghi nhận như sau:

Hợp đồng xây dựng: Được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi Chủ đầu tư, công ty sẽ ghi nhận doanh thu đồng thời ghi chi phí tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được Chủ đầu tư xác nhận trong kỳ kế toán hoặc kết thúc kỳ kế toán. Với các khoản tăng, giảm khối lượng thực hiện sẽ chỉ được ghi nhận khi vào doanh thu khi đã được Chủ đầu tư chấp thuận thanh toán và ký biên bản quyết toán cuối cùng.

Với các hợp đồng không thể xác định chi phí một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với phần chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Tương ứng chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận khi đã thực sự phát sinh.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó./.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn./.

Chính sách ghi nhận doanh thu này được Công ty áp dụng từ năm tài chính 2010 và là một nguyên tắc được chấp thuận phổ biến tại Việt Nam và một số nước khác.

g) Thuế

Doanh nghiệp áp dụng thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế giá trị gia tăng đầu ra đối với sản phẩm là hoạt động thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, xây dựng thủy điện, bưu điện, các công trình thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây và trạm biến thế điện, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, các công trình xây dựng cấp thoát nước các loại là 10%. Các khoản thuế và lệ phí khác phải nộp theo quy định hiện hành và sẽ được tất toán khi cơ quan thuế và các cơ quan có thẩm quyền thực hiện kiểm tra quyết toán.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu

nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và luật thuế) có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế, phí và lệ phí khác được tính và nộp theo quy định hiện hành tại Việt Nam.

h) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

i) Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm cuối năm. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

i) Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập vào thời điểm cuối năm tài chính cho những khoản công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán trên 2 năm hoặc khách hàng đang trong thời gian xem xét giải thể, phá sản, truy tố hoặc gặp các khó khăn tương tự khác phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

j) Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Trợ cấp mất việc làm được trích và hạch toán theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT - BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp”.

k) Chi phí trả trước dài hạn

Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ:

Công cụ dụng cụ xuất dùng trong kỳ được phân bổ vào chi phí căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính thực tế của từng loại công cụ dụng cụ.

k) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí về đầu tư xây dựng cơ bản (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

l) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

m) Thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận như tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày mua tài sản. Khoản công nợ phải trả cho bên cho thuê phát sinh được phản ánh trong sổ dư phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán. Khoản chênh lệch giữa giá trị trên hợp đồng thuê và giá trị trường của tài sản được xem là chi phí tài chính và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê, đảm bảo một tỷ lệ cố định tính trên sổ dư phải trả về thuê tài chính còn lại cho trong kỳ kế toán.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương như các tài sản sở hữu, hoặc dựa trên thời gian đi thuê tài sản tương ứng trong trường hợp thời gian thuê ngắn hơn.

n) Thuê hoạt động

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng.

o) Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá.

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành. Tỷ lệ khấu hao áp dụng với bất động sản đầu tư tương tự như tỷ lệ khấu hao áp dụng đối với bất động sản chủ sở hữu sử dụng.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 909 có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/03/2011 cũng như Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chế độ kế toán hiện hành;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán, ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 909 xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ theo các quy định hiện hành của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty. Vì vậy, thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết sẽ thực hiện công bố thông tin theo quy định về chứng khoán và các văn bản liên quan về chứng khoán hiện hành.

Phê duyệt báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 909 phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 03 năm 2011, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán. Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc



Phan Văn Hùng
Chủ tịch HĐQT / Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/03/2011	01/01/2011
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		141,577,379,877	133,696,080,227
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,717,562,037	2,807,365,930
1. Tiền	111	V.01	2,717,562,037	2,807,365,930
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	13,467,050,840	13,467,050,840
1. Đầu tư ngắn hạn	121		13,467,050,840	13,467,050,840
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		44,910,238,930	44,364,128,924
1. Phải thu khách hàng	131	VII.3.1	35,684,925,656	36,479,375,821
2. Trả trước cho người bán	132	VII.3.2	7,276,553,186	3,023,135,492
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	2,009,117,498	4,921,975,021
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	VII.3.3	(60,357,410)	(60,357,410)
IV. Hàng tồn kho	140		57,613,679,575	51,695,742,082
1. Hàng tồn kho	141	V.04	57,613,679,575	51,695,742,082
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22,868,848,495	21,361,792,451
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VII.3.4	439,369,627	439,369,627
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VII.3.5	1,956,777,156	2,209,008,206
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		1,982,473,652	1,982,473,652
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	VII.3.6	18,490,228,060	16,730,940,966
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		79,342,105,419	78,595,816,181
II. Tài sản cố định	220		62,699,743,970	63,372,667,450
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	26,161,737,463	27,390,630,960
- Nguyên giá	222		73,292,984,810	76,094,818,953
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(47,131,247,347)	(48,704,187,993)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	244,730,099	255,890,515
- Nguyên giá	228		335,925,000	335,925,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(91,194,901)	(80,034,485)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	36,293,276,408	35,726,145,975
III. Bất động sản đầu tư	240		14,316,915,187	14,389,696,231
- Nguyên giá	241		14,556,209,182	14,556,209,182
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(239,293,995)	(166,512,951)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		550,000,000	550,000,000
1 Đầu tư vào công ty con	251			
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3 Đầu tư dài hạn khác	258		550,000,000	550,000,000
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,775,446,262	283,452,500
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,775,446,262	283,452,500
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		220,919,485,296	212,291,896,408

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 909**Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà- đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - TL - HN.**

Tel: (84) 04 7684495

Fax: (84) 04 7684490

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý I năm 2011***Mẫu số B 01 - DN***- Đơn vị tính: VND*

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/03/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		85,055,613,959	76,114,338,872
I. Nợ ngắn hạn	310		81,281,804,935	66,730,495,666
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	38,143,055,855	28,842,264,085
2. Phải trả người bán	312	VII.3.7	10,044,293,201	7,698,864,506
3. Người mua trả tiền trước	313	VII.3.8	9,893,918,295	6,363,093,614
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	(35,063,526)	209,783,535
5. Phải trả người lao động	315	VII.3.9	5,236,703,921	7,102,201,250
6. Chi phí phải trả	316	V.11	12,982,930,337	13,121,277,372
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12	2,415,204,567	1,654,534,235
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2,600,762,285	1,738,477,069
II. Nợ dài hạn	330		3,773,809,024	9,383,843,206
1. Phải trả dài hạn người bán	331	VIII.6.14	-	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	
3. Phải trả dài hạn khác	333	VIII.6.15	(5,609,318,182)	
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.13	5,874,383,530	5,874,383,530
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		2,406,206,002	2,406,206,002
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		248,810,375	249,526,375
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		853,727,299	853,727,299
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		135,863,871,337	136,177,557,536
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	135,863,871,337	136,177,557,536
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		99,989,600,000	80,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		982,166,000	982,166,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		15,149,311,426	19,749,609,253
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,296,250,989	2,296,548,816
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		16,446,542,922	33,149,233,467
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CÔ ĐỒNG THIÊU SÔ	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)	440		220,919,485,296	212,291,896,408

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hà

Kế toán trưởng

Chu Danh Phương

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2011

Tổng Giám đốc



Phan Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán : Quý I năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm	
			Quý I/2011	Quý I/2010	Từ ngày 01/01/2011 đến 31/03/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến 31/03/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	17,109,958,938	45,122,797,909	17,109,958,938	45,122,797,909
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.17	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	VI.17	17,109,958,938	45,122,797,909	17,109,958,938	45,122,797,909
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.18	12,464,319,401	28,020,551,148	12,464,319,401	28,020,551,148
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4,645,639,537	17,102,246,761	4,645,639,537	17,102,246,761
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	17,040,958	930,649,490	17,040,958	930,649,490
7. Chi phí tài chính	22	VI.20	1,893,317,221	1,450,874,281	1,893,317,221	1,450,874,281
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		1,893,317,221	895,193,841	1,893,317,221	895,193,841
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.2.10	2,481,128,355	4,436,092,155	2,481,128,355	4,436,092,155
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-	30		288,234,919	12,145,929,815	288,234,919	12,145,929,815
11. Thu nhập khác	31	VII.2.11	600,000,000	3,000,000	600,000,000	3,000,000
12. Chi phí khác	32	VII.2.12	4,795,352	974,073	4,795,352	974,073
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		595,204,648	2,025,927	595,204,648	2,025,927
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		883,439,567	12,147,955,742	883,439,567	12,147,955,742
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.21		3,036,988,936	-	3,036,988,936
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		883,439,567	9,110,966,807	883,439,567	9,110,966,807
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	61					
17.2 Lợi ích sau thuế của Công ty mẹ	62					
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		0.008	2.048	0.008	2.048

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hà

Kế toán trưởng



Chu Danh Phương

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2011

Tổng giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

<Theo phương pháp trực tiếp>

Cho kỳ kế toán : Quý I năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết	Kỳ này	Kỳ trước
	số	minh		
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và DT khác	01		19,620,761,106	51,416,712,092
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(4,561,789,745)	(51,831,224,297)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(879,388,833)	(23,201,093,495)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3,958,741,500)	(4,244,590,200)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9,843,537,128	20,696,740,023
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(11,603,675,827)	(17,537,147,252)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8,460,702,329	(24,700,603,129)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TS DH	21		(26,428,836)	(13,296,841,681)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,150,000,000)	(110,170,992,893)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của	24			104,113,942,053
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17,040,958	597,717,183
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,159,387,878)	(18,756,175,338)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	35,896,766,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		4,183,691,799	37,488,744,560
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(9,460,992,922)	(37,652,388,524)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1,913,317,221)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(200,500,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7,391,118,344)	35,733,122,036
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(89,803,893)	(7,723,656,431)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,807,365,930	10,531,022,361
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.01	2,717,562,037	2,807,365,930

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hà

Kế toán trưởng

Chu Danh Phương

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2011

Giám đốc



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho kỳ kế toán : Quý I năm 2011***(tiếp theo)***V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**

1. Tiền	31/03/2011	01/01/2011
Đối tượng	VND	VND
1.1 Tiền mặt	880,049,206	343,239,239
1.1.1 Công ty cổ phần Sông Đà 909	880,049,206	343,239,239
1.1.1 Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh		
1.2 Tiền gửi ngân hàng	1,837,512,831	2,464,126,691
1.2.1 Công ty cổ phần Sông Đà 909	960,888,858	2,464,126,691
1.2.2 Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh	876,623,973	
Tổng cộng	2,717,562,037	2,807,365,930
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/03/2011	01/01/2011
Đối tượng	VND	VND
2.8 Đầu tư ngắn hạn	13,467,050,840	13,467,050,840
2.8.1 Công ty cổ phần Sông Đà 909	13,467,050,840	13,467,050,840
2.8.2 Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh		
2.9 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
2.9.1 Công ty cổ phần Sông Đà 909		
2.9.2 Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh		
Tổng cộng	13,467,050,840	13,467,050,840
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	VND	01/01/2011
Đối tượng	VND	VND
3.1 Phải thu khách hàng	35,684,925,656	36,479,375,821
Công ty cổ phần Sông Đà 909	35,684,925,656	36,479,375,821
Công ty CP Sông Đà 9	72,958,161	72,958,161
Chi nhánh Sông Đà 904	500,967,547	500,967,547
Chi nhánh Sông Đà 907	48,100,826	48,100,826
Tổng công ty Sông Đà	198,175,604	198,175,604
BDH DA thủy điện Bản Vẽ	1,092,318,201	1,092,318,201
Cty CP Sông Đà 2	866,609,604	1,166,609,604
BDH DA thủy điện Pleikrong	64,028,792	64,028,792
BDH DA thủy điện Tuyên Quang	502,547,111	502,547,111
BQL Dự án Thủy điện 4 - Gia Lai	261,415,700	261,415,700
BQL DA KV I - CT Bưu chính VT liên tỉnh	275,106,878	275,106,878
Quốc lộ 10 Thái Bình	33,302,502	33,302,502
BQL DA Đầu tư XDCB Huyện Nghi Xuân- Hà Tĩnh	434,378,992	434,378,992
Ban QLDán đường Nam Quảng Nam Trà My - Trà Bồng.	39,057,400	1,527,648,500
BDH DA thủy điện Sơn La	1,295,432,000	268,667,000
CT TNHH chứng khoán NHNT Việt Nam		2,475,747
Cty CP Chứng khoán GOLDEN BRIDGE (Nhập và Gội)		10,420,122
Doanh thu ký khối lượng hoàn thành trước 31/12	5,265,339,452	5,265,339,452
BDH DA thủy điện Sơn La (PT Giữ lại theo HĐ)	6,320,277,827	6,066,753,260
BDH DA thủy điện Sơn La (PT KLXL)	8,624,410,928	41,433,636

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 909**Địa chỉ Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà- đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - TL -**

Tel: (84) 04 7684495

Fax: (84) 04 7684490

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2011

Mẫu số B 09 - DN

<i>C.ty TNHH Một Thành Viên Sông Đà 705.1</i>	2,677,400	2,677,400
<i>Chi nhánh CTCP Sông Đà 1</i>	237,795,716	249,920,336
<i>CN Sông đà 11.1 - CTCP Sông Đà 11 tại Sơn La</i>	18,057,033	785,781,033
<i>Cty CP thép Việt ý - CN Tây Bắc</i>	14,000,000	14,000,000
<i>Cty TNHH 1 thành viên Sông Đà 908</i>	44,282,743	48,146,753
<i>Cty TNHH Một Thành Viên Sông Đà 701</i>	1,332,213,059	1,330,104,359
<i>Công ty CP cơ khí xây dựng 121 - CIENCO1</i>	237,301,200	387,301,200
<i>Công ty CP Sông Đà 604</i>	38,204,036	38,204,036
<i>Công ty CP Sông Đà 7</i>	157,696,000	157,696,000
<i>Công ty CP Sông Đà 704</i>	7,315,002,142	12,261,052,097
<i>Công ty TNHH 1 thành viên Sông Đà 707</i>	124,558,000	124,558,000
<i>Công ty TNHH một thành viên Sông Đà 705</i>	16,800,000	16,800,000
<i>Phải thu (Tạm xác định doanh thu của BDH)</i>	-	2,986,241,908
<i>Trung tâm Thí nghiệm XD Sông Đà</i>	32,000,000	32,000,000
<i>Xí nghiệp SD 706 - Cty SD 7</i>	114,191,556	114,191,556
<i>Xí nghiệp Sông Đà 504 - Cty CP S.Đà 5</i>	28,030,200	-
<i>Xí nghiệp Sông Đà 601 Chi nhánh Công ty CP SD 6</i>	21,127,000	21,127,000
<i>Xí nghiệp Sông Đà 707.2 - C.ty TNHH Sông Đà 707</i>	2,943,925	2,943,925
<i>Xí nghiệp Sông đà 10.6</i>	4,219,599	4,219,599
<i>TT cung ứng nhân lực Quốc Tế</i>	49,398,522	69,762,984
Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh		
3.2 Trả trước cho người bán	7,276,553,186	3,023,135,492
Công ty cổ phần Sông Đà 909	7,276,553,186	3,023,135,492
<i>XN thi công cầu đường & vận tải</i>	2,250,000	2,250,000
<i>CH phụ tùng ô tô Huy Tiến</i>	25,860,000	25,860,000
<i>Chi nhánh Cty Kiểm toán Mỹ tại Hà Nội</i>	88,000,000	44,000,000
<i>Chi nhánh Cty TM và ĐTPT Miền núi Quảng Nam</i>	363,810,150	125,410,150
<i>Cty CN hoá chất mỏ Trung Trung bộ</i>	396,954,097	396,954,097
<i>Cty CP DT XD & tư vấn thiết kế BIC</i>	18,000,000	18,000,000
<i>Cty CP Kiến trúc XD và Kỹ thuật nền móng AFEC</i>	20,879,600	-
<i>Cty CP Sản xuất TM & Dịch vụ Đại Nguyên</i>	45,000,000	-
<i>Cty CP tư vấn PT năng lượng Việt Nam.</i>	840,000,000	840,000,000
<i>Cty CP Tư vấn thiết kế kiểm định XD Minh châu</i>	20,000,000	-
<i>Cty tin học Nam á</i>	9,300,000	9,300,000
<i>Công ty CP Dịch vụ Nổ mìn Công trình và Mỏ</i>	400,000,000	-
<i>Công ty CP Tư vấn- Kiểm định và Giám định Chất l</i>	2,500,000	2,500,000
<i>Công ty cổ phần Cúc phương</i>	22,500,000	22,500,000
<i>Công ty Lâm Vũ- Nước Sốt- Hà Tĩnh.</i>	30,983,951	30,983,951
<i>Công ty TNHH Sáng Lập</i>	28,600,000	28,600,000
<i>Công ty TNHH thiết bị & máy công nghiệp Khai Sơn</i>	-	156,798,000
<i>Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Máy tính HT</i>	-	17,325,000
<i>Công ty TNHH Thương mại Đức Hòa</i>	597,600,000	-
<i>DNTN Chế biến nông lâm hải sản Tài Chương</i>	136,000,000	-
<i>DNTN Thủy Nghệ</i>	336,000,000	126,000,000
<i>Liên đoàn địa chất Bắc Trung Bộ</i>	315,000,000	17,500,000
<i>Nguyễn Thị Hương Lan</i>	333,214,000	267,214,000
<i>Nguyễn Việt Thắng - Văn Khê - Hà Đông</i>	3,000,000	3,000,000
<i>Ngân hàng liên doanh lao việt - CN Hà nội</i>	30,819,762	30,819,762
<i>Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam</i>	4,810,000	9,810,000
<i>Xí nghiệp dịch vụ vật tư thiết bị điện Nghệ An</i>	-	148,147,709
<i>CH vật tư phụ tùng Việt Thuật</i>	107,140,000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 909**Địa chỉ Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà- đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - TL -**

Tel: (84) 04 7684495

Fax: (84) 04 7684490

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2011

Mẫu số B 09 - DN

	<i>Cty TNHH An Thịnh</i>	-	6,336,000
	<i>Cty TNHH Minh Thành</i>	54,749,500	54,749,500
	<i>Cty Xăng Dầu Tây Bắc</i>	7,893,359	7,893,359
	<i>Công ty CP Công Nghiệp Hải Âu</i>	200,000,000	-
	<i>Công ty CP phát triển xây dựng 199</i>	83,870,230	83,870,230
	<i>Công ty CP TM & DV máy XD KOMATSU Việt Nam</i>	-	15,038,333
	<i>Công Ty CP Đầu tư và TM Dịch vụ Trường PHú</i>	89,124,000	-
	<i>Công ty cổ phần 565</i>	2,500,000,000	-
	<i>Công ty thiết bị Việt ý</i>	33,000,000	-
	<i>Công ty TNHH 1 thành viên XD và TM Hùng Yến</i>	-	359,856,171
	<i>Công ty TNHH COSH</i>	22,107,576	35,107,576
	<i>Công ty Tuấn Yến Sơn La</i>	-	32,741,654
	<i>DNTN Hữu Hảo</i>	-	22,000,000
	<i>Dương Thị Minh Tiến</i>	50,000,000	-
	<i>Ga ra ô tô Nguyễn Đăng Thuật</i>	-	12,120,000
	<i>Phan Văn Sơn</i>	3,996,961	-
	<i>Trung tâm thí nghiệm và kiểm định xây dựng</i>	30,000,000	30,000,000
	<i>Trần Đức Ván</i>	12,000,000	-
	<i>Đỗ Thị Hà(CHPT Ô tô Hà Cường)</i>	11,590,000	40,450,000
	Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh		
3.3	Các khoản phải thu khác	2,009,117,498	4,921,975,021
	Công ty cổ phần Sông Đà 909	2,009,117,498	4,921,975,021
	<i>BHXX,BHYT,BHTN phải thu người LĐ</i>	130,683,765	105,471,192
	<i>Thuế TNCN phải thu của CBCNV VP Công ty</i>		
	<i>Trần Thanh Tùng</i>	1,545,455	1,545,455
	<i>Trần Thanh Tùng</i>		2,590,000,000
	<i>Thuế TNCN</i>		20,814,634
	<i>Phải thu CBCNV BH thân thể</i>	26,220,000	15,675,000
	<i>Phải thu khác của BDH</i>	1,761,623,038	2,096,173,500
	<i>Quỹ ủng hộ miền trung</i>		50,000
	<i>Các khoản thu hộ chi hộ XN1</i>		3,200,000
	<i>TT XKLD</i>	89,045,240	89,045,240
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh</i>		
3.3	Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(60,357,410)	(60,357,410)
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà 909</i>	(60,357,410)	(60,357,410)
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh</i>		
	Tổng cộng	44,910,238,930	44,364,128,924
4.	Hàng tồn kho	31/03/2011	01/01/2011
	Đối tượng	VND	VND
4.1	Hàng mua đang đi trên đường		
4.2	Nguyên liệu, vật liệu	7,888,510,910	8,965,176,519
4.2.1	<i>Công ty cổ phần Sông Đà 909</i>	7,888,510,910	8,965,176,519
4.2.2	<i>Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh</i>		
4.3	Công cụ, dụng cụ	5,686,984	14,563,352
4.3.1	<i>Công ty cổ phần Sông Đà 909</i>	5,686,984	14,563,352
4.3.2	<i>Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh</i>		
4.4	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	49,719,481,681	42,716,002,211
4.4.1	<i>Công ty cổ phần Sông Đà 909</i>	49,719,481,681	42,716,002,211
	<i>CT thủy điện Pleikrông</i>	328,730,175	328,730,175
	<i>CT TD Tuyên Quang</i>	273,470,624	273,470,624

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 909**Địa chỉ Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà- đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - TL -**

Tel: (84) 04 7684495

Fax: (84) 04 7684490

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2011

Mẫu số B 09 - DN

	<i>Công trình Nam Quảng Nam</i>	4,503,625,389	3,697,307,982
	<i>Công trình Việt Tiệp</i>	20,000,000	
	<i>HM: Mở đá và hạng mục PV mở</i>	16,364,270,000	18,962,163,673
	<i>HM: Phình Hồ</i>	3,228,165,493	3,228,165,493
	<i>Công trình thủy điện Lai Châu - Gói thầu số 15</i>	8,932,767,273	6,848,338,382
	<i>Công trình Lai Châu - Bóc phủ mỏ đá</i>	15,376,557,272	9,377,825,882
	<i>HM : Đào, vét lòng sông thủy điện Nậm Chiến</i>	691,895,455	
4.4.2	<i>Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh</i>		
	Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	57,613,679,575	51,695,742,082
	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà 909</i>		
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh</i>		
	Tổng cộng giá trị thuần hàng tồn kho	57,613,679,575	51,695,742,082
5	Tài sản ngắn hạn khác	31/03/2011	01/01/2011
	Đối tượng	VND	VND
5.1	Chi phí trả trước ngắn hạn	439,369,627	439,369,627
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà 909</i>	439,369,627	439,369,627
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh</i>		
5.2	Thuế GTGT được khấu trừ	1,956,777,156	2,209,008,206
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà 909</i>	1,956,777,156	2,209,008,206
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh</i>		
5.3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	1,982,473,652	1,982,473,652
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà 909</i>	1,982,473,652	1,982,473,652
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh</i>		
5.4	Tạm ứng	17,153,476,260	15,325,344,166
	Công ty cổ phần Sông Đà 909	17,153,476,260	15,325,344,166
	<i>Bùi Thị Hương</i>	3088000	3,088,000
	<i>Bùi Thị Hà Thu</i>	8044000	-
	<i>Cao Thị Cẩm Tú</i>	82235412	4,849,627
	<i>Dương Văn Chung</i>	32325043	32,325,043
	<i>Hoàng Huyền Sâm</i>	2305000	2,305,000
	<i>Hoàng Văn Linh</i>	(208,015,880)	(208,015,880)
	<i>Hồ Văn Tiên - Công trình The mano</i>	(31,964,181)	(31,964,181)
	<i>Lê Khánh Dương</i>	(15,200)	(15,200)
	<i>Lê Thị Lan</i>	62515	4,901,000
	<i>Lê Trung Dũng</i>	226303902	226,303,902
	<i>Lưu Việt Thịnh</i>	294957073	294,957,073
	<i>Lưu Văn Cảnh</i>	-20210000	7,000,000
	<i>Lại Duy Khang</i>	1130502	(113,911)
	<i>Nguyễn Quang Hưng</i>	61720000	61,720,000
	<i>Nguyễn Quang Hưng - Công trình cống Mỹ Đình</i>	47553115	47,553,115
	<i>Nguyễn Thị Hà</i>	24807460	24,807,460
	<i>Nguyễn Thị Phượng</i>	(279,199)	(279,199)
	<i>Nguyễn Trường Khôi</i>	5000000	-
	<i>Nguyễn Viết Sáu - CT Cấp quang HCM</i>	(165,011,148)	(165,011,148)
	<i>Nguyễn Văn Hạnh</i>	1000000	-
	<i>Nguyễn Văn Thọ</i>	3201000	9,000,000
	<i>Nguyễn Văn Trường</i>	(767,308)	(13,417,868)
	<i>Nguyễn Văn Tuấn</i>	3908775	(7,311,214)
	<i>Phan Kiều Hưng</i>	5000000	5,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 909**Địa chỉ Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà- đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - TL -**

Tel: (84) 04 7684495

Fax: (84) 04 7684490

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý I năm 2011***Mẫu số B 09 - DN**

<i>Phan Mạnh Hiệp - Công trình Plêykông</i>	<i>448435920</i>	<i>448,435,920</i>
<i>Phan Mạnh Hiệp - Công trình Sê San 4</i>	<i>793459656</i>	<i>793,459,656</i>
<i>Phan Thị Thanh Bình</i>	<i>21600000</i>	<i>21,600,000</i>
<i>Phan Trung Hiếu</i>	<i>7376000</i>	<i>7,376,000</i>
<i>Phạm Công Thành</i>	<i>229738470</i>	<i>229,738,470</i>
<i>Phạm Thị Thoa</i>	<i>49221862</i>	<i>49,221,862</i>
<i>Phạm Thị Thu Hà</i>	<i>5000000</i>	<i>5,000,000</i>
<i>Trần Như Núi</i>	<i>52489668</i>	<i>52,489,668</i>
<i>Trần Thanh Tùng</i>	<i>4827525708</i>	<i>4,833,610,708</i>
<i>Trần Thế Nhanh</i>	<i>28311032</i>	<i>28,311,032</i>
<i>Trần Văn Vinh</i>	<i>163129000</i>	<i>150,769,000</i>
<i>Tạ Tuấn Thành</i>	<i>198902928</i>	<i>198,902,928</i>
<i>Đinh Nho Phi</i>	<i>107500</i>	<i>107,500</i>
<i>Đinh Quang Tiến - CT đường Nam Quảng Nam</i>	<i>7030249704</i>	<i>5,383,479,836</i>
<i>Đinh Quang Tiến - Công trình Nghi Xuân</i>	<i>828761518</i>	<i>858,788,638</i>
<i>Đinh Tiến Duyệt</i>	<i>223771309</i>	<i>223,771,309</i>
<i>Đoàn Đắc Thắng</i>	<i>1000000</i>	<i>1,000,000</i>
<i>Đào Quang Tiến</i>	<i>34552811</i>	<i>34,552,811</i>
<i>Bùi Bình Quyền</i>	<i>1098180373</i>	<i>800,146,188</i>
<i>Dương Mạnh Cường</i>	<i>0</i>	<i>-</i>
<i>Hoàng Quốc Nam - PGĐ</i>	<i>116714847</i>	<i>193,983,827</i>
<i>Hoàng Trung Bát</i>	<i>2000000</i>	<i>-</i>
<i>Hoàng Văn Thành</i>	<i>2000000</i>	<i>-</i>
<i>Hồ Việt Triều</i>	<i>67901000</i>	<i>106,001,000</i>
<i>Hồ Văn Cường</i>	<i>0</i>	<i>2,000,000</i>
<i>Kiều Mạnh phong</i>	<i>488600</i>	<i>3,265,600</i>
<i>Lê Văn Hưng</i>	<i>0</i>	<i>1,000,000</i>
<i>Lê Cao Thắng</i>	<i>51272869</i>	<i>49,172,869</i>
<i>Lê Dũng Lý</i>	<i>2000000</i>	<i>3,000,000</i>
<i>Lê Thị Kim Lan</i>	<i>4000000</i>	<i>4,000,000</i>
<i>Lưu Trọng Tài</i>	<i>15000000</i>	<i>-</i>
<i>Lương Quý Sơn</i>	<i>0</i>	<i>10,000,000</i>
<i>Lương Văn Long</i>	<i>1500000</i>	<i>2,500,000</i>
<i>Nguyễn Hoàng Lân</i>	<i>0</i>	<i>500,000</i>
<i>Nguyễn Huy Thành</i>	<i>6000000</i>	<i>2,000,000</i>
<i>Nguyễn Hữu Hợp</i>	<i>28986396</i>	<i>44,846,396</i>
<i>Nguyễn Thị Dung</i>	<i>18000000</i>	<i>25,016,000</i>
<i>Nguyễn Thị Lan Hương</i>	<i>10000000</i>	<i>-</i>
<i>Nguyễn Tiến Bằng</i>	<i>371021</i>	<i>22,183,271</i>
<i>Nguyễn Trọng Huấn</i>	<i>147058648</i>	<i>172,255,920</i>
<i>Nguyễn Việt Khánh</i>	<i>1000000</i>	<i>1,000,000</i>
<i>Nguyễn Văn Hoàn</i>	<i>3900401</i>	<i>9,000,000</i>
<i>Nguyễn Văn Toàn</i>	<i>600000</i>	<i>1,500,000</i>
<i>Nguyễn Xuân Hiền</i>	<i>0</i>	<i>2,000,000</i>
<i>Nguyễn Đức Ngọc</i>	<i>0</i>	<i>5,000,000</i>
<i>Phan Thanh Long</i>	<i>5000000</i>	<i>-</i>
<i>Phan Xuân Sanh</i>	<i>0</i>	<i>3,000,000</i>
<i>Phung Quang Chung</i>	<i>1000000</i>	<i>-</i>
<i>Phạm Hồng Phong</i>	<i>0</i>	<i>1,500,000</i>
<i>Phạm Mạnh Chiếm</i>	<i>4000000</i>	<i>30,000,000</i>
<i>Phạm Thanh Hoài</i>	<i>5000000</i>	<i>-</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 909**Địa chỉ Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà- đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - TL -**

Tel: (84) 04 7684495

Fax: (84) 04 7684490

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý I năm 2011***Mẫu số B 09 - DN**

<i>Phạm Thế Hùng</i>	<i>52000000</i>	<i>-</i>
<i>Phạm Văn Tiên</i>	<i>1000000</i>	<i>-</i>
<i>Phí Xuân Hoàn</i>	<i>1000000</i>	<i>1,000,000</i>
<i>Quách Thị Thảo</i>	<i>11765500</i>	<i>13,934,500</i>
<i>Thái Văn Thế</i>	<i>0</i>	<i>-</i>
<i>Triệu Ngọc Cường</i>	<i>2000000</i>	<i>-</i>
<i>Trương Đức Nam</i>	<i>6000000</i>	<i>6,000,000</i>
<i>Trần Như Núi</i>	<i>6061650</i>	<i>6,061,650</i>
<i>Trần Văn Phương</i>	<i>2000000</i>	<i>-</i>
<i>Trần Văn Phú</i>	<i>15000000</i>	<i>-</i>
<i>Trần Xuân Hiển</i>	<i>0</i>	<i>1,000,000</i>
<i>Trần Đại Dương</i>	<i>3000000</i>	<i>-</i>
<i>Trần Đức Ván</i>	<i>2000000</i>	<i>-</i>
<i>Trịnh Văn Lưu</i>	<i>3000000</i>	<i>-</i>
<i>Vương Thị Hường</i>	<i>45355000</i>	<i>28,106,000</i>
<i>Võ Cường</i>	<i>0</i>	<i>2,000,000</i>
<i>Vũ Xuân Hoàn</i>	<i>0</i>	<i>1,000,000</i>
<i>Vũ Thị Quế</i>	<i>16563000</i>	<i>40,501,000</i>
<i>Vũ Thị Sợi</i>	<i>46210000</i>	<i>56,378,000</i>
<i>Đinh Thị Thu</i>	<i>12410000</i>	<i>35,570,000</i>
<i>Đinh Trọng Hậu</i>	<i>4000000</i>	<i>500,000</i>
<i>Đào Văn Nhuận</i>	<i>0</i>	<i>-</i>
<i>Đặng Văn Thắng</i>	<i>10000000</i>	<i>20,000,000</i>
<i>Đỗ Trường Giang</i>	<i>2000000</i>	<i>-</i>
<i>TT CU nhân lực Quốc Tế</i>	<i>124,988</i>	<i>124,988</i>
Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh		
5.5 Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1,336,751,800	1,405,596,800
<i>Công ty cổ phần Sông Đà 909</i>	<i>1,205,596,800</i>	<i>1,405,596,800</i>
<i>Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh</i>	<i>131,155,000</i>	
Tổng cộng	22,868,848,495	21,361,792,451

6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**Đối tượng**

	Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
6.1 Nguyên giá					
6.1.1	<i>Số dư ngày 01/01/2011</i>	<i>37,956,181,652</i>	<i>37,174,390,998</i>	<i>964,246,303</i>	<i>76,094,818,953</i>
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà 909</i>	<i>37,956,181,652</i>	<i>37,174,390,998</i>	<i>964,246,303</i>	<i>76,094,818,953</i>
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh</i>				<i>-</i>
6.1.2	<i>Tăng trong kỳ</i>	<i>100,272,725</i>	<i>258,654,543</i>	<i>39,207,545</i>	<i>398,134,813</i>
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà 909</i>	<i>100,272,725</i>	<i>258,654,543</i>	<i>39,207,545</i>	<i>398,134,813</i>
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh</i>				<i>-</i>
6.1.3	<i>Giảm trong kỳ</i>	<i>1,792,450,116</i>	<i>1,407,518,840</i>	<i>-</i>	<i>3,199,968,956</i>
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà 909</i>	<i>1,792,450,116</i>	<i>1,407,518,840</i>	<i>-</i>	<i>3,199,968,956</i>
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh</i>				<i>-</i>
6.1.4	<i>Số dư ngày 31/03/2011</i>	<i>36,264,004,261</i>	<i>36,025,526,701</i>	<i>1,003,453,848</i>	<i>73,292,984,810</i>
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà 909</i>	<i>36,264,004,261</i>	<i>36,025,526,701</i>	<i>1,003,453,848</i>	<i>73,292,984,810</i>
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh</i>			<i>-</i>	<i>-</i>
6.2 Giá trị hao mòn lũy kế					
6.2.1	<i>Số dư ngày 01/01/2011</i>	<i>23,328,129,589</i>	<i>24,601,856,154</i>	<i>694,167,765</i>	<i>48,704,187,993</i>
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà 909</i>	<i>23,328,129,589</i>	<i>24,681,890,639</i>	<i>694,167,765</i>	<i>48,704,187,993</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 909**Địa chỉ Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà- đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - TL -**

Tel: (84) 04 7684495

Fax: (84) 04 7684490

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý I năm 2011***Mẫu số B 09 - DN**

	<i>Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh</i>				-
6.2.2	Tăng trong kỳ	859,108,897	746,571,882	21,347,531	1,627,028,310
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà 909</i>	859,108,897	746,571,882	21,347,531	1,627,028,310
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh</i>				-
6.2.3	Giảm trong kỳ	1,792,450,116	1,407,518,840	-	3,199,968,956
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà 909</i>	1,792,450,116	1,407,518,840	-	3,199,968,956
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh</i>				-
6.2.4	Số dư ngày 31/03/2011			715,515,296	47,131,247,347
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà 909</i>	22,394,788,370	24,020,943,681	715,515,296	47,131,247,347
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh</i>	-	-	-	-
6.3	Giá trị còn lại				
6.3.1	Tại ngày 01/01/2011	14,628,052,063	12,492,500,359	270,078,538	27,390,630,960
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà 909</i>	14,628,052,063	12,492,500,359	270,078,538	27,390,630,960
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh</i>	-	-	-	-
6.3.2	Tại ngày 31/03/2011	13,869,215,891	12,004,583,020	287,938,552	26,161,737,463
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà 909</i>	13,869,215,891	12,004,583,020	287,938,552	26,161,737,463
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh</i>	-	-	-	-

7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**Đối tượng**

	Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phát minh, sáng chế	Phần mềm, thương hiệu	Tổng cộng
7.1	Nguyên giá				
7.1.1	Số dư ngày 01/01/2011			335,925,000	335,925,000
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà 909</i>			335,925,000	335,925,000
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh</i>				
7.1.2	Tăng trong kỳ				-
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà 909</i>				
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh</i>				
7.1.3	Giảm trong kỳ				
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà 909</i>				
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh</i>				
7.1.4	Số dư ngày 31/03/2011			335,925,000	335,925,000
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà 909</i>			335,925,000	335,925,000
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh</i>			-	-
7.2	Giá trị hao mòn lũy kế				
7.2.1	Số dư ngày 01/01/2011			80,034,485	80,034,485
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà 909</i>			80,034,485	80,034,485
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh</i>				
7.2.2	Tăng trong kỳ			11,160,416	11,160,416
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà 909</i>			11,160,416	11,160,416
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh</i>				
7.2.3	Giảm trong kỳ			-	-
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà 909</i>				
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh</i>				
7.2.4	Số dư ngày 31/03/2011			91,194,901	91,194,901
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà 909</i>			91,194,901	91,194,901
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh</i>			-	-
7.3	Giá trị còn lại				
7.3.1	Tại ngày 01/01/2011			255,890,515	255,890,515
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà 909</i>			255,890,515	255,890,515
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh</i>			-	-
7.3.1	Tại ngày 31/03/2011			244,730,099	244,730,099

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 909**Địa chỉ Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà- đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - TL -**

Tel: (84) 04 7684495

Fax: (84) 04 7684490

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2011

Mẫu số B 09 - DN

	Công ty cổ phần Sông Đà 909	244,730,099	244,730,099		
	Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh	-	-		
8	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2011	01/01/2011		
	Đối tượng	VND	VND		
8.1	Công ty cổ phần Sông Đà 909	35,104,443,314	35,726,145,975		
	1. Mua sắm TSCD	31,500,000	153,042,270		
	2. XDCB - theo từng công trình	35,072,943,314	35,573,103,705		
	- Dự án đất Tân vận	2,985,243,556	2,984,461,117		
	- Ban quản lý các dự án ở Hà Nội	6,053,462,977	5,669,011,322		
	- Dự án nhà văn phòng/trụ sở Công ty	21,834,372,364	21,834,372,364		
	- Dự án Thủy điện Phình Hồ	4,038,039,590	4,027,361,687		
	- Dự án Mỏ đá Nhà nương - Sông Đà Hồng Lĩnh	132,359,827	1,057,114,776		
	- Sàn giao dịch BĐS	29,465,000	782,439		
8.2	Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh	1,188,833,094			
	1. Mua sắm TSCD				
	2. XDCB - theo từng công trình				
	- Dự án mỏ đá Nhà Lương	1,188,833,094			
	- Dự án mỏ đất núi chua		-		
	- Chi phí hoạt động của BQL dự án				
	Tổng cộng	36,293,276,408	35,726,145,975		
9	Tăng, giảm tài sản bất động sản đầu tư				
	Đối tượng				
	Khoản mục	Đất đai	Nhà cửa	Vật kiến trúc	Tổng cộng
9.1	Nguyên giá				
9.1.1	Số dư ngày 01/01/2011		14,556,200,182		14,556,200,182
	Công ty cổ phần Sông Đà 909		14,556,200,182		14,556,200,182
	Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh				
9.1.2	Tăng trong kỳ				
	Công ty cổ phần Sông Đà 909				
	Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh				
9.1.3	Giảm trong kỳ				
	Công ty cổ phần Sông Đà 909				
	Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh				
9.1.4	Số dư ngày 31/03/2011		14,556,200,182		14,556,200,182
	Công ty cổ phần Sông Đà 909		14,556,200,182		14,556,200,182
	Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh				
9.2	Giá trị hao mòn lũy kế				
9.2.1	Số dư ngày 01/01/2011		166,512,951		166,512,951
	Công ty cổ phần Sông Đà 909		166,512,951		166,512,951
	Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh				
9.2.2	Tăng trong kỳ		72,781,044		72,781,044
	Công ty cổ phần Sông Đà 909		72,781,044		72,781,044
	Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh				
9.2.3	Giảm trong kỳ				
	Công ty cổ phần Sông Đà 909				
	Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh				
9.2.4	Số dư ngày 31/03/2011		239,293,995		239,293,995
	Công ty cổ phần Sông Đà 909		239,293,995		239,293,995
	Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh				

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 909**Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà- đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - TL -**

Tel: (84) 04 7684495

Fax: (84) 04 7684490

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý I năm 2011***Mẫu số B 09 - DN**

9.3	Giá trị còn lại		
9.3.1	Tại ngày 01/01/2011	14,389,687,231	14,389,687,231
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà 909</i>	<i>14,389,687,231</i>	<i>14,389,687,231</i>
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh</i>		
9.3.1	Tại ngày 31/03/2011	14,316,906,187	14,316,906,187
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà 909</i>	<i>14,316,906,187</i>	<i>14,316,906,187</i>
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh</i>	-	-
10	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	31/03/2011	01/01/2011
	Đối tượng	VND	VND
10.1	Đầu tư vào công ty con	-	
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà 909</i>		
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh</i>		
10.2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà 909</i>		
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh</i>		
10.3	Đầu tư dài hạn khác	550,000,000	550,000,000
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà 909</i>	550,000,000	550,000,000
	Đầu tư cổ phiếu	550,000,000	550,000,000
	Đầu tư trái phiếu		
	Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		-
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh</i>		
10.4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà 909</i>		
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh</i>		
	Tổng cộng	550,000,000	550,000,000
11	Chi phí trả trước dài hạn	31/03/2011	01/01/2011
	Đối tượng	VND	VND
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà 909</i>	1,775,446,262	283,452,500
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh</i>		
	Tổng cộng	1,775,446,262	283,452,500
12	Vay và nợ ngắn hạn	31/03/2011	01/01/2011
	Đối tượng	VND	VND
12.1	Vay ngắn hạn	35,083,433,355	24,554,434,085
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà 909</i>	35,083,433,355	24,554,434,085
	- Ngân hàng liên doanh Lào Việt	3,300,000,000	
	- Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Thăng Long	15,590,412,209	14,969,456,702
	- Ngân hàng đầu tư Thanh Xuân	14,993,021,146	9,046,927,383
	- Công ty chứng khoán Clicfone	1,200,000,000	538,050,000
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh</i>		
12.2	Nợ dài hạn đến hạn trả	3,059,622,500	4,287,830,000
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà 909</i>	3,059,622,500	4,287,830,000
	- Ngân hàng đầu tư Thanh Xuân	1,443,750,000	1,925,000,000
	- Ngân hàng Ngoại thương Thăng Long	200,000,000	475,000,000
	- Techcombank Nhuệ Giang	70,875,000	94,500,000
	- Ngân hàng NNPTNT Mỹ Đình	1,344,997,500	1,793,330,000
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh</i>		
	Tổng cộng	38,143,055,855	28,842,264,085

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 909**Địa chỉ Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà- đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - TL -**

Tel: (84) 04 7684495

Fax: (84) 04 7684490

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2011

Mẫu số B 09 - DN

13	Phải trả người bán	31/03/2011	01/01/2011
	Đối tượng	VND	VND
13.1	Công ty cổ phần Sông Đà 909	10,044,293,201	7,698,864,506
	<i>Xí nghiệp Tiến Dung.- KonTum.</i>	3,500,000	3,500,000
	<i>Cty CP cơ khí & Xây dựng Miền Trung</i>	9,867,630	9,867,630
	<i>Cty CP TM & Vận tải Sông Đà</i>	33,495,029	33,495,029
	<i>Cty CP Truyền thông Tài chính Chứng khoán VN</i>	2,200,000	2,200,000
	<i>Cty CP tư vấn kiểm định công nghệ xây dựng Việt</i>	6,399,721	6,399,721
	<i>Cty CP ĐT & XD Công Nghiệp- XN xây dựng số 18</i>	19,917,978	19,917,978
	<i>Cty CPXDVTM Dũng Trạch</i>	74,845,346	74,845,346
	<i>Cty CT GT 121</i>	50,000,000	50,000,000
	<i>Cty TM Thủy Dương</i>	9,794,160	9,794,160
	<i>Cty TNHH Hoàng Nam đg 176</i>	32,665,154	32,665,154
	<i>Cty TNHH Nhật Linh</i>	15,477,500	15,477,500
	<i>Cty TNHH Vĩnh Tùng</i>	44,881,600	44,881,600
	<i>Cty TNHH đầu tư & XNK Việt Nam</i>	-	40,112,100
	<i>Cty Đức An</i>	28,701,940	28,701,940
	<i>Công ty CP Sông Đà 9</i>	338,383,381	-
	<i>Công ty Bảo Minh Vĩnh Phúc</i>	405,685	85,988,943
	<i>Công ty CP MBA Việt Nam</i>	3,200,000	3,200,000
	<i>Công ty CP Xi măng Sông Đà Yaly.</i>	192,163,514	192,163,514
	<i>Công ty CP Đầu tư phát triển Văn Giang - Cầu Giã</i>	183,964	183,964
	<i>Công ty Cổ phần giải pháp doanh nghiệp Việt Nam</i>	4,000,000	4,000,000
	<i>Công ty TNHH giải pháp phần mềm Việt</i>	1,261,500	1,261,500
	<i>Công ty TNHH Nam Hùng</i>	2,000,000	2,000,000
	<i>Công ty TNHH Nguyên Thời HN</i>	497,570	497,570
	<i>Công ty TNHH Thanh Đạt</i>	4,901,093	4,901,093
	<i>Công ty TNHH vật liệu & XD</i>	5,789,371	5,789,371
	<i>Công ty TV kỹ thuật Việt Nam- Canada.</i>	31,323,000	31,323,000
	<i>Công ty TVKT XD Thăng Long</i>	11,000,000	11,000,000
	<i>DNTN Bảo Trung</i>	54,670,000	54,670,000
	<i>DNTN Cơ giới Việt Thanh</i>	106,971,818	106,971,818
	<i>Doanh nghiệp tư nhân Song Hào</i>	11,975,000	11,975,000
	<i>HTXDV vận tải Trường Sơn</i>	3,150,000	3,150,000
	<i>Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật MT Hà Tĩnh</i>	-	105,204,000
	<i>Văn phòng đăng ký đất và tổ chức phát triển quỹ</i>	15,871,159	15,871,159
	<i>XN SOTRACO1-Cty CPTM&VT SĐà</i>	6,504,971	6,504,971
	<i>Xí nghiệp dịch vụ vật tư thiết bị điện Nghệ An</i>	9,932,785	-
	<i>Xí nghiệp Sông Đà 202</i>	14,624,890	14,624,890
	<i>C.ty Xăng dầu Thủy Dương</i>	3,942,449,058	2,196,041,250
	<i>CH Khúc Văn Sơn</i>	56,581,000	396,911,500
	<i>CH Phụ Tùng Lê Thị Phương Mai</i>	3,655,000	178,810,000
	<i>CH Phụ Tùng ô tô Huy Tiến</i>	12,147,000	12,147,000
	<i>CN Cty CP SOMECO Sông Đà tại Hoà Bình</i>	7,200,000	14,565,000
	<i>CN Công ty TNHH TM Hồ Gươm</i>	2,058,727,584	1,397,698,149
	<i>Cty CP TB phụ tùng máy XD Giang Nam</i>	108,107,500	936,229,300
	<i>Cty TNHH Bình An</i>	46,728,000	0
	<i>Cty TNHH Công nghiệp Vạn Bảo</i>	117,975,000	117,975,000
	<i>Cty TNHH Thắng Lợi</i>	0	130,416,000
	<i>CTy TNHH Tiến Phát</i>	28,800,000	0
	<i>Cty TNHH ĐTXD & PT CN Hưng Phát (VTư)</i>	58,063,417	58,063,417

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 909**Địa chỉ Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà- đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - TL -**

Tel: (84) 04 7684495

Fax: (84) 04 7684490

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2011

Mẫu số B 09 - DN

	Công ty CP TM & DV máy XD KOMATSU Việt Nam	25,144	0		
	Công Ty CP Đầu tư và TM Dịch vụ Trường PHÚ	0	324,162,800		
	Công ty cổ phần Viên Lộc	0	148,500,000		
	Công ty TNHH 1 thành viên XD và TM Hùng Yến	691,784,081	0		
	Công ty TNHH COSH	0	0		
	Công ty TNHH Công Nghiệp Phú Thái	22,108,800	24,244,670		
	Công Ty TNHH Thương Mại XD Đức Trường	54,500,000	54,500,000		
	Công ty TNHH Đại Minh	130,596,070	230,596,070		
	Công ty Tuấn Yến Sơn La	226,316,500	0		
	Cửa hàng Lã Thị Hường	52,900,000	0		
	Cửa Hàng Mai Kiêm	415,296,000	69,820,000		
	Cửa hàng phụ tùng ô tô Hàn Quốc Nga Huy	56,265,000	153,411,000		
	DN tư nhân Ngọc Trung	845,969	143,645,969		
	Ga ra ô tô Nguyễn Đăng Thuật	360,634,000	0		
	Lê Văn Lâm	0	25,197,272		
	T.T Thiết bị máy VP Vạn Xuân , Đặng Trần Hoàn	3,000,000	0		
	Xí nghiệp Sông Đà 12.3	52,791,158	52,791,158		
	Xí nghiệp Sông Đà 504 - Cty CP S.Đà 5	386,241,161	0		
13.2	Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh				
	Tổng cộng	10,044,293,201	7,698,864,506		
14	Người mua trả tiền trước	31/03/2011	01/01/2011		
	Đối tượng	VND	VND		
14.1	Công ty cổ phần Sông Đà 909	9,893,918,295	6,363,093,614		
	Cty CP Chứng khoán GOLDEN BRIDGE (Nháp và Gọi)	647,524,253			
	CT TNHH chứng khoán NHNT Việt Nam	555,070,428			
	BĐH DA thủy điện Sơn La		871,770,000		
	BĐH DA thủy điện Lai Châu	5,900,000,000	2,700,000,000		
	Công ty CP SĐà 5	2,791,323,614	2,791,323,614		
14.2	Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh				
	Tổng cộng	9,893,918,295	6,363,093,614		
15	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		Đơn vị tính: VND		
	Đối tượng	01/01/2011	Số phải nộp	Số đã nộp	31/03/2011
15.1	Thuế GTGT	180,479,047	989,935,296	1,170,414,343	-
	Công ty cổ phần Sông Đà 909	180,479,047	989,935,296	1,170,414,343	
	Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh				
15.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
	Công ty cổ phần Sông Đà 909				
	Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh				
15.3	Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
	Công ty cổ phần Sông Đà 909				
	Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh				
15.4	Thuế thu nhập doanh nghiệp				-
	Công ty cổ phần Sông Đà 909				
	Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh				
15.5	Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
	Công ty cổ phần Sông Đà 909				
	Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh				
15.6	Thuế tài nguyên	-	-	-	-
	Công ty cổ phần Sông Đà 909				
	Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh				

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 909**Địa chỉ Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà- đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - TL -**

Tel: (84) 04 7684495

Fax: (84) 04 7684490

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý I năm 2011***Mẫu số B 09 - DN**

15.7	Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-		
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà 909</i>			
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh</i>			
15.8	Thuế thu nhập cá nhân	29,304,488	17,515,791	11,788,697
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà 909</i>	29,304,488	17,515,791	11,788,697
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh</i>			
15.9	Các loại thuế khác	-	3,000,000	49,852,223
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà 909</i>	-	3,000,000	49,852,223
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh</i>			
	Tổng cộng	209,783,535	992,935,296	1,237,782,357
				(35,063,526)
16	Phải trả người lao động		31/03/2011	01/01/2011
	Đối tượng		VND	VND
16.1	<i>Công ty cổ phần Sông Đà 909</i>		5,236,703,921	7,102,201,250
16.2	<i>Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh</i>			
	Tổng cộng		5,236,703,921	7,102,201,250
17	Chi phí phải trả		31/03/2011	01/01/2011
	Đối tượng		VND	VND
17.1	<i>Công ty cổ phần Sông Đà 909</i>		12,982,930,337	13,121,277,372
17.2	<i>Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh</i>			
	Tổng cộng		12,982,930,337	13,121,277,372
18	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		31/03/2011	01/01/2011
	Đối tượng		VND	VND
18.1	Kinh phí công đoàn		259,599,469	297,696,948
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà 909</i>		259,599,469	297,696,948
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh</i>			
18.2	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế		485,938,797	102,282,059
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà 909</i>		485,938,797	102,282,059
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh</i>			
18.3	Phải trả, phải nộp khác		1,669,666,301	1,254,555,228
	Công ty cổ phần Sông Đà 909		1,669,666,301	1,254,555,228
	<i>BHXX, BHYT, BHTN phải thu người LĐ</i>		17,087,198	
	<i>BQL DA cửa khẩu cầu treo</i>		300,000,000	300,000,000
	<i>Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Tuyết</i>		5,228,839	
	<i>Quỹ công đoàn</i>		215,319,027	85,421,811
	<i>Quỹ Đồng nghiệp Sông Đà</i>		69,836,380	7,613,691
	<i>Thuế TNCN</i>		80,288,033	(20,814,634)
	<i>Thuế TNCN phải thu của CBCNV VP Công ty</i>		63,872,727	63,872,727
	<i>Tiền BHXH, BHYT 2% chi tại đơn vị</i>		32,377,411	48,915,542
	<i>Tiền bảo lãnh</i>		127,500,000	127,500,000
	<i>Tiền nghỉ dưỡng sức, ốm đau, thai sản</i>		5,097,372	3,324,789
	<i>Trả cổ tức cho cổ đông</i>		10,400,000	
	<i>Đảng phí của Đảng viên VP Công ty</i>			19,891,345
	<i>BHXX trả cho người lao động(Cty báo)</i>		353,393	353,393
	<i>Chu Văn Quyền</i>			1,000,000
	<i>Công ty cấp nguồn nghỉ mát</i>		86,738,000	86,738,000
	<i>Nguyễn Thị ánh</i>		8,380,400	
	<i>Phải trả khác cho BDH thủy điện Lai Châu</i>		14,193,333	
	<i>Phải trả thuế TNCN</i>		404,304,156	258,628,973

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 909**Địa chỉ Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà- đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - TL -**

Tel: (84) 04 7684495

Fax: (84) 04 7684490

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý I năm 2011***Mẫu số B 09 - DN**

	<i>Phải trả tiền nộp bảo lãnh ký HĐ</i>	<i>119,059,000</i>	<i>121,059,000</i>
	<i>Quỹ công đoàn</i>	<i>9,091,760</i>	<i>11,260,789</i>
	<i>Quỹ đồng nghiệp Sông Đà</i>		<i>37,259,100</i>
	<i>Thái Văn Thế</i>	<i>967,699</i>	<i>794,699</i>
	<i>Tiền thưởng BDH & khác</i>		<i>10,000,000</i>
	<i>Đoàn phí(ĐTN)</i>	<i>30,000</i>	<i>30,000</i>
	<i>Phải trả khác</i>	<i>99,541,573</i>	<i>91,706,003</i>
	Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh		
	Tổng cộng	2,415,204,567	1,654,534,235
19	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	31/03/2011	01/01/2011
	Đối tượng	VND	VND
<i>19.1</i>	<i>Công ty cổ phần Sông Đà 909</i>	<i>2,600,762,285</i>	<i>1,738,477,069</i>
<i>19.2</i>	<i>Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh</i>		
	Tổng cộng	2,600,762,285	1,738,477,069
20	Nợ dài hạn	31/03/2011	01/01/2011
	Đối tượng	VND	VND
20.1	Phải trả dài hạn người bán		
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà 909</i>		
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh</i>		
20.2	Phải trả dài hạn nội bộ		
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà 909</i>		
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh</i>		
20.3	Phải trả dài hạn khác	(5,609,318,182)	-
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà 909</i>	<i>(5,609,318,182)</i>	
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh</i>		
20.4	Vay và nợ dài hạn	5,874,383,530	5,874,383,530
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà 909</i>	<i>5,874,383,530</i>	<i>5,874,383,530</i>
	- Ngân hàng liên doanh Lào Việt		
	- Ngân hàng Ngoại thương Thăng Long		
	- Ngân hàng ĐTPT CN Thanh Xuân	<i>3,368,750,000</i>	<i>3,368,750,000</i>
	- Ngân hàn Techcombank Nhuệ Giang	<i>236,250,000</i>	<i>236,250,000</i>
	- Ngân hàng NNPTNT Mỹ Đình	<i>2,269,383,530</i>	<i>2,269,383,530</i>
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh</i>		
20.5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	2,406,206,002	2,406,206,002
	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà 909</i>		
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh</i>		
	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<i>2,406,206,002</i>	<i>2,406,206,002</i>
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà 909</i>	<i>2,406,206,002</i>	<i>2,406,206,002</i>
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh</i>		
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà 909</i>		
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh</i>		
20.6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	248,810,375	249,526,375
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà 909</i>	<i>248,810,375</i>	<i>249,526,375</i>
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh</i>		
20.7	Dự phòng phải trả dài hạn	853,727,299	853,727,299
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà 909</i>	<i>853,727,299</i>	<i>853,727,299</i>
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh</i>		
	Tổng cộng	3,773,809,024	9,383,843,206

21 Vốn chủ sở hữu**Đối tượng****Đơn vị : VND****21.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

a	Chỉ tiêu quý trước	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	44,479,400,000	35,520,600,000		80,000,000,000
	Thặng dư vốn cổ phần	606,000,000	376,166,000		982,166,000
	Quỹ đầu tư phát triển	9,837,975,813	9,914,433,440	2,800,000	19,749,609,253
	Quỹ dự phòng tài chính	1,173,999,549	1,122,549,267		2,296,548,816
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân	21,996,698,071	20,095,843,467	8,943,308,071	33,149,233,467
	Cộng	78,094,073,433	67,029,592,174	8,946,108,071	136,177,557,536
b	Chỉ tiêu quý này	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80,000,000,000	19,989,600,000		99,989,600,000
	Thặng dư vốn cổ phần	982,166,000			982,166,000
	Quỹ đầu tư phát triển	19,749,609,253	999,702,173	5,600,000,000	15,149,311,426
	Quỹ dự phòng tài chính	2,296,548,816	999,702,173		3,296,250,989
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân	33,149,233,467	883,439,567	17,586,130,112	16,446,542,922
	Cộng	136,177,557,536	22,872,443,913	23,186,130,112	135,863,871,337

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**Quý I/2011****Luỹ kế từ đầu năm****Đối tượng****VND****VND**

Vốn góp của Công ty Cổ Phần Sông Đà 9

25,547,800,000

25,547,800,000

Vốn góp của các đối tượng khác

74,441,800,000

74,442,160,000

Cộng

99,989,600,000

99,989,960,000

Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ**Quý I/2011****Luỹ kế từ đầu năm****21.3 tức, chia lợi nhuận****Đối tượng****VND****VND**

Vốn góp đầu kỳ

80,000,000,000

80,000,000,000

Vốn góp tăng trong kỳ

19,989,600,000

19,989,600,000

Vốn góp giảm trong kỳ

Vốn góp cuối kỳ

99,989,600,000

99,989,600,000

Cộng*Ghi chú : Vốn góp tăng trong kỳ do trả cổ tức và thưởng cổ phiếu năm 2009 với tỷ lệ 25%.***21.4 Cổ phiếu****Quý I/2011****Luỹ kế từ đầu năm****Đối tượng****VND****VND**

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

9,989,960

9,989,960

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra

9,989,960

9,989,960

+ Cổ phiếu phổ thông

9,989,960

9,989,960

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

9,989,960

9,989,960

+ Cổ phiếu phổ thông

9,989,960

9,989,960

+ Cổ phiếu ưu đãi

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND***21.5 Các quỹ của Doanh nghiệp****31/03/2011****01/01/2011****Đối tượng****VND****VND**

- Quỹ đầu tư phát triển

15,149,311,426

19,749,609,253

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 909**Địa chỉ Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà- đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - TL -**

Tel: (84) 04 7684495

Fax: (84) 04 7684490

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý I năm 2011***Mẫu số B 09 - DN**

- Quỹ dự phòng tài chính	3,296,250,989	2,296,548,816
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	18,445,562,415	22,046,158,069

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

22	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý I/2011	Luỹ kế từ đầu năm
	Đối tượng	VND	VND
22.1	Doanh thu hợp đồng xây dựng	17,109,958,938	17,226,708,938
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà 909</i>	17,109,958,938	17,226,708,938
22.2	<i>Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh</i>		
	Tổng cộng	17,109,958,938	17,226,708,938
23	Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý I/2011	Luỹ kế từ đầu năm
	Đối tượng	VND	VND
23.1	Chiết khấu thương mại	-	-
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà 909</i>		
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh</i>		
23.2	Giảm giá hàng bán	-	-
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà 909</i>		
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh</i>		
23.3	Hàng bán bị trả lại		-
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà 909</i>		
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh</i>		
23.4	Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà 909</i>		
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh</i>		
23.5	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà 909</i>		
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh</i>		
23.6	Thuế xuất khẩu	-	-
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà 909</i>		
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh</i>		
	Tổng cộng	-	-
24	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý I/2011	Luỹ kế từ đầu năm
	Đối tượng	VND	VND
24.1	Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	-	-
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà 909</i>		
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh</i>		
24.2	Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	17,109,958,938	17,226,708,938
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà 909</i>	17,109,958,938	17,226,708,938
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh</i>		
24.3	Doanh thu thuần khác	-	-
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà 909</i>		
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh</i>		
	Tổng cộng	17,109,958,938	17,226,708,938
25	Giá vốn bán hàng	Quý I/2011	Luỹ kế từ đầu năm
	Đối tượng	VND	VND
25.1	Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 909**Địa chỉ Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà- đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - TL -**

Tel: (84) 04 7684495

Fax: (84) 04 7684490

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý I năm 2011***Mẫu số B 09 - DN**

	<i>Công ty cổ phần Sông Đà 909</i>		
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh</i>		
25.2	Giá vốn hợp đồng xây dựng	12,464,319,401	12,464,319,401
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà 909</i>	<i>12,464,319,401</i>	<i>12,464,319,401</i>
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh</i>		
25.3	Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà 909</i>		
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh</i>		
	Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư đã bán	-	-
25.4			
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà 909</i>		
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh</i>		
25.5	Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà 909</i>		
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh</i>		
25.6	Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà 909</i>		
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh</i>		
25.7	Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà 909</i>		
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh</i>		
25.8	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà 909</i>		
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh</i>		
	Tổng cộng	12,464,319,401	12,464,319,401
26	Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I/2011	Luỹ kế từ đầu năm
	Đối tượng	VND	VND
	Lãi tiền gửi ngân hàng	17,040,958	17,040,958
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà 909</i>	<i>17,040,958</i>	<i>17,040,958</i>
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh</i>		
	Tổng cộng	17,040,958	17,040,958
27	Chi phí tài chính	Quý I/2011	Luỹ kế từ đầu năm
	Đối tượng	VND	VND
27.1	Chi phí giá vốn chứng khoán		
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà 909</i>		
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh</i>		
27.2	Chi phí lãi vay	1,893,317,221	1,893,317,221
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà 909</i>	<i>1,893,317,221</i>	<i>1,893,317,221</i>
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh</i>		
	Tổng cộng	1,893,317,221	1,893,317,221
28	Chi phí thuế thu nhập hiện hành	Quý I/2011	Luỹ kế từ đầu năm
	Đối tượng	VND	VND
28.1	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà 909</i>		
	<i>Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh</i>		
	Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
28.2			

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 909**Địa chỉ Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà- đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - TL -**

Tel: (84) 04 7684495

Fax: (84) 04 7684490

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý I năm 2011***Mẫu số B 09 - DN**

<i>Công ty cổ phần Sông Đà 909</i>			
<i>Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh</i>			
28.3	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
<i>Công ty cổ phần Sông Đà 909</i>			
<i>Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh</i>			
Tổng cộng		-	-
29	Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:		
	Đối tượng	Quý I/2011 VND	Lũy kế từ đầu năm VND
29.1	Trả cổ tức bằng cổ phiếu		-
<i>Công ty cổ phần Sông Đà 909</i>			
<i>Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh</i>			
29.2	Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:	-	-
<i>Công ty cổ phần Sông Đà 909</i>			
29.2	Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền	-	-
<i>Công ty cổ phần Sông Đà 909</i>			
<i>Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh</i>			
30	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý I/2011 VND	Lũy kế năm VND
	Đối tượng		
30.1	Chi phí nhân công	3,368,712,066	3,368,712,066
<i>Công ty cổ phần Sông Đà 909</i>		20 3,368,712,066	3,368,712,066
<i>Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh</i>			
30.2	Chi phí vật liệu	5,053,068,099	5,053,068,099
<i>Công ty cổ phần Sông Đà 909</i>		30 5,053,068,099	5,053,068,099
<i>Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh</i>			
30.3	Chi phí đồ dùng VP, VPP	842,178,016	842,178,016
<i>Công ty cổ phần Sông Đà 909</i>		5 842,178,016	842,178,016
<i>Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh</i>			
30.4	Chi phí khấu hao TSCĐ	2,526,534,049	2,526,534,049
<i>Công ty cổ phần Sông Đà 909</i>		15 2,526,534,049	2,526,534,049
<i>Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh</i>			
30.5	Thuế, phí và lệ phí	505,306,810	505,306,810
<i>Công ty cổ phần Sông Đà 909</i>		3 505,306,810	505,306,810
<i>Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh</i>			
30.6	Chi phí dự phòng	-	-
<i>Công ty cổ phần Sông Đà 909</i>			
<i>Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh</i>			
30.7	Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,684,356,033	1,684,356,033
<i>Công ty cổ phần Sông Đà 909</i>		10 1,684,356,033	1,684,356,033
<i>Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh</i>			
30.8	Chi phí bằng tiền khác	2,863,405,256	2,863,405,256
<i>Công ty cổ phần Sông Đà 909</i>		17 2,863,405,256	2,863,405,256
<i>Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh</i>			
Tổng cộng		100 16,843,560,329	16,843,560,329
31	Thu nhập khác	Quý I/2011 VND	Lũy kế năm VND
	Đối tượng		

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 909

Địa chỉ Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà- đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - TL -

Tel: (84) 04 7684495

Fax: (84) 04 7684490

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2011

Mẫu số B 09 - DN

	Công ty cổ phần Sông Đà 909	600,000,000	600,000,000
	Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh		
	Tổng cộng	600,000,000	600,000,000
32	Chi phí khác	Quý I/2011	Luỹ kế năm
	Đối tượng	VND	VND
	Công ty cổ phần Sông Đà 909	4,795,352	4,795,352
	Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh		
	Tổng cộng	4,795,352	4,795,352

VII. Những thông tin khác**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác****2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán****3. Thông tin về các bên liên quan**

3.1	Các bên có liên quan		Mối quan hệ
	Công ty cổ phần Sông Đà 909		Công ty mẹ
	Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh		Công ty con
	Tỷ lệ kiểm soát của Công ty CP Sông Đà 909 với Công ty CP Sông Đà Hồng Lĩnh		51%
3.2	Các nghiệp vụ có liên quan phát sinh trong kỳ	31/03/2011	01/01/2011
	Đối tượng	VND	VND
	- Công ty cổ phần Sông Đà 909 chuyển tiền góp vốn bằng tiền cho Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh	1,150,000,000	
	- Công ty cổ phần Sông Đà 909 xuất hoá đơn góp vốn bằng tài sản cho Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh	1,162,826,254	
	- Vốn thực góp của Công ty cổ phần Sông Đà 909 tại Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh	2,312,826,254	

Trình bày tài sản, doanh thu, KQKD theo bộ phận (tính theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

4**5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trên Báo cáo tài chính của kỳ kế toán trước)****6. Những thông tin về hoạt động liên tục**

		31/03/2011	01/01/2011
	Đối tượng	VND	VND
	- Vốn điều lệ đã góp của Công ty mẹ	99,989,600,000	80,000,000,000
	- Vốn điều lệ đã góp của Công ty con	2,312,826,254	-
	Trong đó : Vốn thực góp của công ty cổ phần Sông Đà 909	2,312,826,254	

7. Những thông tin khác**8. Một số chỉ tiêu khái quát về tình hình kinh doanh**

Chỉ tiêu	ĐVT	Quý I năm 2011	Luỹ kế năm
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	0.6	0.6
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	0.4	0.4
1.2. Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	0.4	0.4
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	0.6	0.6
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (Tổng tài sản /Nợ phải trả)	lần	2.6	2.8
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)	lần	1.7	2.0
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	lần	0.0	0.0

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 909**Địa chỉ Địa chỉ:** Toà nhà Sông Đà- đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - TL -

Tel: (84) 04 7684495

Fax: (84) 04 7684490

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý I năm 2011***Mẫu số B 09 - DN**

(Tiền hiện có/Nợ ngắn hạn)			
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	0.1	0.3
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	0.1	0.2
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	0.0	0.1
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	0.0	0.0
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở	%		

NGƯỜI LẬP BIỂU
*Nguyễn Thị Hà***KẾ TOÁN TRƯỞNG**
*Chu Danh Phương**Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2011***TỔNG GIÁM ĐỐC***Phạm Văn Hùng*